

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		750 475 922 877	909 911 572 756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		167 823 871 606	177 513 572 081
1. Tiền	111		70 823 871 606	57 513 572 081
2. Các khoản tương đương tiền	112		97 000 000 000	120 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		153 600 000 000	138 600 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		153 600 000 000	138 600 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		395 761 450 499	563 523 313 251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		314 394 904 613	549 991 608 460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61 669 763 746	16 337 451 268
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		51 573 472 916	29 070 944 299
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 31 876 690 776	- 31 876 690 776
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		25 203 165 406	23 983 748 794
1. Hàng tồn kho	141		33 505 470 679	32 286 054 067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 8 302 305 273	- 8 302 305 273
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 087 435 366	6 290 938 630
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		206 097 302	163 942 562
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7 083 248 110	5 328 906 114
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		798 089 954	798 089 954
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		550 702 158 326	554 562 129 162
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 221 405 159	2 221 405 159
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 221 405 159	2 221 405 159
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		27 456 474 900	30 267 325 127

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		25 682 231 329	28 466 088 960
- Nguyên giá	222		138 624 108 626	140 671 147 471
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 112 941 877 297	- 112 205 058 511
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1 774 243 571	1 801 236 167
- Nguyên giá	228		4 435 520 468	4 435 520 468
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 2 661 276 897	- 2 634 284 301
III. Bất động sản đầu tư	230		60 467 237 391	61 682 560 758
- Nguyên giá	231		151 876 088 685	151 876 088 685
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		- 91 408 851 294	- 90 193 527 927
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		379 918 725	379 918 725
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		379 918 725	379 918 725
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		458 738 300 006	458 738 300 006
1. Đầu tư vào Công ty con	251		458 738 300 006	458 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 12 769 655 880	- 12 769 655 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 438 822 145	1 272 619 387
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 438 822 145	1 272 619 387
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 301 178 081 203	1 464 473 701 918
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		390 479 054 423	555 830 617 674
I. Nợ ngắn hạn	310		387 378 552 658	552 491 424 859
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		184 515 527 304	202 057 215 922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18 936 571 150	6 174 818 116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		587 693 766	1 088 076 908
4. Phải trả người lao động	314		5 406 821 871	9 289 300 432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5 929 261 136	10 886 732 605
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		23 205 430 962	21 066 632 651

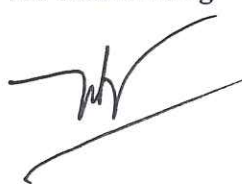
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		149 138 488 234	301 851 460 731
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		- 341 241 765	77 187 494
II. Nợ dài hạn	330		3 100 501 765	3 339 192 815
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3 100 501 765	3 339 192 815
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		910 699 026 780	908 643 084 244
I. Vốn chủ sở hữu	410		910 699 026 780	908 643 084 244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39 728 981 618	39 728 981 618
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50 690 540 088	50 690 540 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8 334 875 074	6 278 932 538
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6 278 932 538	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 055 942 536	6 278 932 538
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 301 178 081 203	1 464 473 701 918

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 23 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Dương Trí Hội

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

Mẫu số B 02 - DN

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		256 214 763 950	262 801 891 227	256 214 763 950	262 801 891 227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		256 214 763 950	262 801 891 227	256 214 763 950	262 801 891 227
4. Giá vốn hàng bán	11		253 388 080 926	251 703 986 350	253 388 080 926	251 703 986 350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2 826 683 024	11 097 904 877	2 826 683 024	11 097 904 877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15 952 788 044	10 401 940 244	15 952 788 044	10 401 940 244
7. Chi phí tài chính	22		1 338 396 436	1 095 446 356	1 338 396 436	1 095 446 356
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		606 898 936	218 326 919	606 898 936	218 326 919
8. Chi phí bán hàng	25		1 237 803 871	4 547 238 628	1 237 803 871	4 547 238 628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14 344 416 833	13 969 058 300	14 344 416 833	13 969 058 300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		1 858 853 928	1 888 101 837	1 858 853 928	1 888 101 837
11. Thu nhập khác	31		1 397 880 279	976 332 282	1 397 880 279	976 332 282
12. Chi phí khác	32		1 200 291 671	212 200 618	1 200 291 671	212 200 618
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		197 588 608	764 131 664	197 588 608	764 131 664
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2 056 442 536	2 652 233 501	2 056 442 536	2 652 233 501
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		500 000		500 000	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2 055 942 536	2 652 233 501	2 055 942 536	2 652 233 501

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 23 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Dương Trí Hội

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - P.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2025

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	2 056 442 536	2 652 233 501
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3 347 846 523	3 571 918 772
	- Các khoản dự phòng	03	- 238 691 050	- 12 014 128 644
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 32 404 726	94 537 078
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 15 081 087 503	- 8 961 678 630
	- Chi phí lãi vay	06	606 898 936	218 326 919
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 9 340 995 284	- 14 438 791 004
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	182 059 890 549	235 462 733 877
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 1 219 414 367	70 374 577 399
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 12 231 928 475	- 75 613 603 909
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 208 357 498	6 641 499 255
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 620 221 022	- 11 278 765 513
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 500 000	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		32 700 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 447 643 033	- 484 770 359
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	157 990 830 870	243 362 879 746
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 131 741 536
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 80 000 000 000	- 70 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	65 000 000 000	45 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 023 904 760
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 15 000 000 000	- 22 107 836 776
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	64 598 849 325	17 070 203 153
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 217 311 821 822	- 335 105 506 515
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		157 451 976
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 152 712 972 497	- 317 877 851 386
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 9 722 141 627	- 96 622 808 416
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	177 513 572 081	191 725 672 290
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	32 441 152	146 007 461
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	167 823 871 606	95 248 871 335

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 23 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Trí Hội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi, P.Thắng Nhì, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ : số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng- P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu Khí VN, số 167 phố Trung Kính - P.Yên Hòa - Q.Cầu Giấy - HN

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Võ Thị Sáu -Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Tiền mặt		854 426 509		763 441 371
- Tiền gửi ngân hàng		69 969 445 097		56 750 130 710
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		97 000 000 000		120 000 000 000
Cộng		167 823 871 606		177 513 572 081
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		153 600 000 000		138 600 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		153 600 000 000		138 600 000 000
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	458 738 300 006		458 738 300 006	458 738 300 006		458 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	60 000 000 000		60 000 000 000	60 000 000 000		60 000 000 000
Công ty TNHH PVChem - CS	125 000 000 000		125 000 000 000	125 000 000 000		125 000 000 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	314 394 904 613	549 991 608 460
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	237 710 283 762	435 893 629 269
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	130 957 203 695	332 274 772 064
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	74 807 922 251	66 292 423 186
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	31 945 157 816	37 326 434 019
- Các khoản phải thu khách hàng khác	76 684 620 851	114 097 979 191
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	12 600 259 965	33 535 742 342
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	5 872 171 792	4 198 081 753
Công ty TNHH PVChem - Tech	732 593 237	
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí		
Công ty TNHH PVChem-CS	4 505 780 485	28 315 423 523
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	1 489 714 451	1 022 237 066
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam		

4. Phải thu khác

Phải thu khác				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hóa							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia							
- Phải thu người lao động							
- Ký cược, ký quỹ				927 828 888		861 065 286	
- Cho mượn							
- Các khoản chi hộ							
- Phải thu khác				50 645 644 028		28 209 879 013	
Cộng				51 573 472 916		29 070 944 299	
b/ Dài hạn							
- Phải thu khác				2 221 405 159		2 221 405 159	
Cộng				2 221 405 159		2 221 405 159	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho			—	
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31 876 690 776			31 876 690 776		
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí						
Các đối tượng khác	7 796 969 191			7 796 969 191		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	31 876 690 776			31 876 690 776		

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				8 992 269 000			
- Nguyên liệu, vật liệu							
- Công cụ, dụng cụ							
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				7 781 483 819		7 359 168 288	
- Thành phẩm							
- Hàng hóa				16 260 002 660	- 8 302 305 273	24 455 170 579	- 8 302 305 273
- Hàng gửi đi bán				471 715 200		471 715 200	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế							
- Hàng hóa bất động sản							
Cộng giá gốc hàng tồn kho				33 505 470 679	- 8 302 305 273	32 286 054 067	- 8 302 305 273

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Do biến động của thị trường giảm giá hàng bán.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)					
- Mua sắm					
- XD CB		379 918 725	379 918 725	379 918 725	379 918 725

- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	27 685 446 013	100 433 714 239	9 419 038 508	3 091 948 711	41 000 000	140 671 147 471
Mua trong kỳ						
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác: Chuyển giao cho Công ty con		1 973 038 845		74 000 000		2 047 038 845
Số dư cuối kỳ	27 685 446 013	98 460 675 394	9 419 038 508	3 017 948 711	41 000 000	138 624 108 626
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22 583 707 801	79 237 094 280	8 364 450 680	1 978 805 750	41 000 000	112 205 058 511
Khấu hao trong kỳ	116 853 138	1 900 676 922	80 020 500	7 980 000		2 105 530 560
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác : Chuyển giao cho Công ty con		1 294 711 774		74 000 000		1 368 711 774
Số dư cuối kỳ	22 700 560 939	79 843 059 428	8 444 471 180	1 912 785 750	41 000 000	112 941 877 297
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	5 101 738 212	21 196 619 959	1 054 587 828	1 113 142 961		28 466 088 960
- Tại ngày cuối kỳ	4 984 885 074	18 617 615 966	974 567 328	1 105 162 961		25 682 231 329

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35,383,249,000đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2 933 195 586			1 502 324 882		4 435 520 468
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	2 933 195 586			1 502 324 882		4 435 520 468
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 131 959 419			1 502 324 882		2 634 284 301
- Khấu hao trong năm	26 992 596					26 992 596
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						

Giảm khác :					
Số dư cuối kỳ	1 158 952 015			1 502 324 882	2 661 276 897
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	1 801 236 167				1 801 236 167
- Tại ngày cuối kỳ	1 774 243 571				1 774 243 571

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.324.882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá BĐSĐT						
1. Số dư đầu năm	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Mua trong kỳ						
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42 424 004 588	26 610 219 592	12 966 633 458	256 666 004	7 936 004 285	90 193 527 927
Khấu hao trong kỳ	731 606 169	327 107 505		2 499 999	154 109 694	1 215 323 367
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	43 155 610 757	26 937 327 097	12 966 633 458	259 166 003	8 090 113 979	91 408 851 294
Giá trị còn lại của BĐS ĐT						
- Tại ngày đầu năm	34 912 494 480	10 032 605 543		15 913 996	16 721 546 739	61 682 560 758
- Tại ngày cuối kỳ	34 180 888 311	9 705 498 038		13 413 997	16 567 437 045	60 467 237 391

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.685.714.968đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	206 097 302	163 942 562
	206 097 302	163 942 562
	1 438 822 145	1 272 619 387
	1 438 822 145	1 272 619 387
	1 644 919 447	1 436 561 949

13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	149 138 488 234	149 138 488 234	64 598 849 325	217 311 821 822	301 851 460 731	301 851 460 731
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						

Cộng	149 138 488 234	149 138 488 234	64 598 849 325	217 311 821 822	301 851 460 731	301 851 460 731

c/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Cuối kỳ

Đầu năm

Vay ngắn hạn PV Combank

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

184 515 527 304

202 057 215 922

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lộc hóa dầu Bình Sơn

30 833 687 318

38 697 943 988

Công ty TNHH MTV Hoá chất Đức Giang Lào Cai

Công ty TNHH Lâm Gia Phúc

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

54 709 420 464

46 073 573 712

VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD

22 847 959 710

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

43 467 343 880

27 407 949 736

- Phải trả cho các đối tượng khác

55 505 075 642

67 029 788 776

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

184 515 527 304

202 057 215 922

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

65 249 207 871

44 158 882 328

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

57 223 320

45 336 856

Công ty TNHH PVChem - Tech

4 789 643 168

4 914 296 013

Công ty TNHH PVChem - CS

16 934 997 503

3 830 229 600

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem

43 467 343 880

7 961 070 123

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

43 467 343 880

27 407 949 736

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	592 476 362	1 309 736 004	1 513 496 168	388 716 198
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3 850 676 365	3 850 676 365	
Thuế xuất nhập khẩu	-	48 539 250	48 539 250	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	500.000	500 000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	480 493 870	1 238 176 735	1 519 697 037	198 973 568
Thuế tài nguyên	-			
Thuế nhà đất	-			
Tiền thuê đất	-			-
Thuế nhà thầu	15.106.676	19 673 015	34 779 691	
Thuế môi trường	-			
Thuế môn bài	-	7 000 000	7 000 000	
Thuế khác	-			
Phí, lệ phí		140 000	140 000	
Các khoản phải nộp khác		115 591 623	115 591 623	
Cộng	1 088 076 908	6 590 032 992	7 090 420 134	587 689 766
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	798.089.954			798.089.954
- Thuế xuất khẩu				

- Thuế GTGT				
Cộng	798 089 954			798 089 954

15/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	5 929 261 136	10 886 732 605
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- Các khoản trích trước khác	5 929 261 136	10 886 732 605
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	5 929 261 136	10 886 732 605

16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	141 189 336	65 633 429
- Cỗ tức phải trả	1 374 429 689	1 374 429 689
- Các khoản phải trả phải nộp khác	21 689 811 937	19 626 569 533
Cộng	23 205 430 962	21 066 632 651
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

18. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Dự phòng khác		
Cộng		
b. Dài hạn	3 100 501 765	3 339 192 815
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1 616 950 180	1 855 641 230
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1 483 551 585	1 483 551 585
Cộng	3 100 501 765	3 339 192 815

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20. Vốn chủ sở hữu**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	6 006 368 611	908 370 520 317
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					6 278 932 538	6 278 932 538
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 1 134 700 831	- 1 134 700 831
- Chia cổ tức					- 4 871 667 780	- 4 871 667 780
Số dư đầu năm nay	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	6 278 932 538	908 643 084 244
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					2 055 942 536	2 055 942 536
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
Số dư cuối kỳ	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	8 334 875 074	910 699 026 780

* **Ghi chú :** Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong năm 2023, Tổng công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 766/NQ-PVChem ngày 26/6/2023. Ngày 22/12/2023, Nghị quyết số 1448/NQ-PVChem của Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả phát hành với số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông.

Ngày 28 /12/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 /12/2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thành công 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng**Cuối kỳ**

292 313 800 000

519 630 830 000

811 944 630 000**Đầu năm**

292 313 800 000

519 630 830 000

500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	811 944 630 000	811 944 630 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	50 690 540 088	50 690 540 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Cuối kỳ	Đầu năm
21. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

22. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
- Chi sự nghiệp	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	245.071,51	304.228,37
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 264 524 773	8 264 524 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</i>		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>256 214 763 950</u>	<u>262 801 891 227</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	231 596 052 514	248 541 966 727
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24 618 711 436	14 259 924 500
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	<u>5 760 585 332</u>	<u>1 736 464 876</u>
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	1 320 630 785	18 824 000
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	3 216 000	864 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	43 536 000	1 656 776 876
Công ty TNHH PVChem - Tech	147 208 321	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	525 716 501	60 000 000
Công ty TNHH PVChem - CS	3 720 277 725	
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	—	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>256 214 763 950</u>	<u>262 801 891 227</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	231 596 052 514	248 541 966 727
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	24 618 711 436	14 259 924 500
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	228 539 815 708	239 027 289 106
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24 848 265 218	12 676 697 244
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá/hoàn nhập hàng tồn kho		
Cộng	<u>253 388 080 926</u>	<u>251 703 986 350</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 252 670 574	2 184 084 630
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12 540 916 929	6 777 594 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	159 200 541	1 440 261 614
Cộng	<u>15 952 788 044</u>	<u>10 401 940 244</u>
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	606 898 936	218 326 919

- Lỗi chênh lệch tỷ giá	18 997 500	125 119 437
- Chi phí tài chính khác	612 500 000	752 000 000
Cộng	<u>1 338 396 436</u>	<u>1 095 446 356</u>
7. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thưởng, bồi thường	489 279 427	614 869 662
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	879 596 321	
- Các khoản khác	29 004 531	361 462 620
Cộng	<u>1 397 880 279</u>	<u>976 332 282</u>
8. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	678 327 071	41 000
- Các khoản bị phạt		30 000 000
- Các khoản khác	521 964 600	182 159 618
Cộng	<u>1 200 291 671</u>	<u>212 200 618</u>
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>14 344 416 833</u>	<u>13 969 058 300</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>1 237 803 871</u>	<u>4 547 238 628</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8 007 276 441	10 175 077 554
- Chi phí nhân công	3 347 846 523	3 571 918 772
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6 416 545 174	7 063 166 272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 273 488 903	5 630 572 375
- Chi phí khác bằng tiền	22 045 157 041	26 440 734 973
Cộng		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	500 000	
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>500 000</u>	
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Trí Hội